

Số: ~~1023~~^B/QĐ-DBV

Hà Nội, ngày 16 tháng 7 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

V/v ban hành Quy tắc Bảo hiểm sức khỏe – Tai nạn hộ sử dụng điện

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN BẢO HIỂM DBV

- Căn cứ Luật Kinh doanh bảo hiểm số 08/2022/QH15 ngày 16/06/2022 của Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và các văn bản hướng dẫn thi hành;
- Căn cứ Giấy phép số 49/GD/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 23/04/2008 về việc thành lập Công ty cổ phần Bảo hiểm Hàng không và Giấy phép điều chỉnh số 49/GPDC43/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 06/5/2025 cho phép đổi tên thành Công ty cổ phần Tập đoàn Bảo hiểm DBV;
- Căn cứ Điều lệ hiện hành của Công ty cổ phần Tập đoàn Bảo hiểm DBV;
- Xét đề nghị của Giám đốc Ban Bảo hiểm sức khỏe.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo quyết định này “**Quy tắc Bảo hiểm sức khỏe - Tai nạn hộ sử dụng điện**” của Công ty cổ phần Tập đoàn Bảo hiểm DBV.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 23/QĐ-BHHK ngày 13/02/2014.

Điều 3. Các Ông/Bà Phó Tổng Giám đốc, Giám đốc các Ban, các Đơn vị thành viên và các cá nhân, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TGD (để b/c);
- Lưu VT, Ban BHSK.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Huy Khiêm

QUY TẮC
BẢO HIỂM SỨC KHỎE – TAI NẠN HỘ SỬ DỤNG ĐIỆN

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1083^B/QĐ-DBV ngày 16 tháng 7 năm 2025

của Công ty cổ phần Tập đoàn Bảo hiểm DBV)



I. NGUYÊN TẮC CHUNG

Điều 1: Giải thích từ ngữ

- Công ty bảo hiểm** Là Công ty cổ phần Tập đoàn Bảo hiểm DBV và các Đơn vị thành viên, sau đây gọi tắt là DBV.
- Cơ sở y tế** Cơ sở y tế là một cơ sở khám chữa bệnh hợp pháp được luật pháp nước sở tại công nhận, có giấy phép điều trị nội trú, ngoại trú, không phải là nơi dùng để nghỉ ngơi hoặc điều dưỡng, spa, thẩm mỹ, massage, xông hơi, hay một cơ sở đặc biệt dành riêng cho người già, hoặc để cai nghiện rượu, ma túy, chất kích thích.
- Tai nạn** Là các sự kiện bất ngờ gây ra bởi một tác nhân bên ngoài và hữu hình lên thân thể Người được bảo hiểm xảy ra trong thời hạn bảo hiểm. Sự kiện này gây ra tổn hại trên thân thể Người được bảo hiểm và xảy ra ngoài ý muốn, ngoài tầm kiểm soát của Người được bảo hiểm và là nguyên nhân trực tiếp làm cho Người được bảo hiểm bị tử vong hoặc thương tật thân thể.
- Thương tật thân thể** Là tổn thương thân thể gây ra bởi tai nạn, xảy ra trong phạm vi địa lý được bảo hiểm, trong thời hạn hợp đồng có hiệu lực, có nguyên nhân duy nhất là do tai nạn không phải là do ốm đau, bệnh tật. Một thương tật sẽ chỉ được coi là thương tật thân thể nếu nó là hậu quả đầu tiên của tai nạn và không phải là một chuỗi sự tích tụ của tai nạn hoặc chấn thương và nó không trực tiếp hoặc gián tiếp gây ra bởi sự trầm trọng thêm do sự suy yếu thể lực, khuyết tật, quá trình thoái hóa hay do bệnh tật tồn tại trước khi bắt đầu bảo hiểm. Thương tật thân thể bao gồm: thương tật tạm thời, thương tật toàn bộ vĩnh viễn, thương tật bộ phận vĩnh viễn.
- Thương tật tạm thời** Là các thương tật nêu tại mục “thương tật tạm thời” trong Bảng tỷ lệ trả tiền bảo hiểm thương tật (mục thương tật tạm thời) - đính kèm quy tắc hoặc các tổn thương thân thể do tai nạn gây ra

làm cho Người được bảo hiểm không thể thực hiện công việc liên quan đến nghề nghiệp trong thời gian điều trị y tế.

Thương tật toàn bộ vĩnh viễn Là các thương tật được liệt kê trong Bảng tỷ lệ trả tiền bảo hiểm thương tật (mục Thương tật toàn bộ vĩnh viễn) - đính kèm quy tắc bảo hiểm hoặc các tổn thương thân thể do tai nạn gây ra làm cho Người được bảo hiểm mất hoàn toàn khả năng thực hiện các công việc thường nhật của người đó hay bị mất hoàn toàn khả năng lao động trong bất kỳ loại lao động nào và kéo dài 104 tuần liên tục và không hy vọng vào sự tiến triển của thương tật đó. Thương tật toàn bộ vĩnh viễn chỉ được xác định sau khi điều trị tổn thương thân thể gây ra thương tật đó đã kết thúc.

Thương tật bộ phận vĩnh viễn Là các thương tật được liệt kê trong Bảng tỷ lệ trả tiền bảo hiểm thương tật (mục Thương tật bộ phận vĩnh viễn) - đính kèm quy tắc bảo hiểm hoặc các tổn thương thân thể do tai nạn gây ra làm cho Người được bảo hiểm vĩnh viễn mất đi một phần khả năng lao động do hậu quả của việc bị cắt hoặc mất/ mất khả năng sử dụng/ liệt một phần cơ thể mà với điều kiện y học hiện tại không có khả năng khắc phục và kéo dài trong vòng 52 tuần liên tục. Thương tật bộ phận vĩnh viễn chỉ được xác định sau khi điều trị tổn thương thân thể gây ra thương tật đó đã kết thúc.

Số tiền bảo hiểm Là số tiền tối đa Công ty bảo hiểm có thể trả cho mỗi Người được bảo hiểm trong hộ tham gia bảo hiểm trong một vụ tai nạn. Số tiền bảo hiểm được ghi trong Giấy chứng nhận bảo hiểm. Trong mọi trường hợp, tổng số tiền trả cho một Người được bảo hiểm không vượt quá số tiền bảo hiểm/ người ghi trên Giấy chứng nhận bảo hiểm.

Điều 2: Đối tượng bảo hiểm

Gồm những người có địa chỉ thường trú, thành viên gia đình có quan hệ huyết thống với Chủ hộ có đăng ký tạm trú tại địa chỉ đăng ký sử dụng điện.

Điều 3: Đối tượng không được bảo hiểm

1. Thành viên của các cơ sở sử dụng điện để sản xuất, kinh doanh và cung cấp dịch vụ điện.

2. Các thành viên có hộ khẩu thường trú, đăng ký tạm trú tại hộ đăng ký sử dụng điện nhưng bị bệnh thần kinh, tâm thần, phong, hội chứng down, tự kỷ hoặc bị tàn phế nặng (trên 80%).
3. Những người đến thuê để ở hoặc ở nhờ tại những hộ có tham gia bảo hiểm.

II. PHẠM VI BẢO HIỂM

Điều 4: Phạm vi bảo hiểm

DBV chấp nhận bảo hiểm và chi trả tiền bảo hiểm khi Người được bảo hiểm bị tử vong hoặc thương tật thân thể do ảnh hưởng trực tiếp của dòng điện xảy ra trong lãnh thổ Việt Nam.

Điều 5: Các quyền lợi bảo hiểm khác

Người được bảo hiểm theo Quy tắc này vẫn được tham gia và hưởng quyền lợi của các loại hình bảo hiểm khác.

III. LOẠI TRỪ TRÁCH NHIỆM BẢO HIỂM

Điều 6: Loại trừ bảo hiểm

Công ty bảo hiểm không chịu trách nhiệm bồi thường cho Người được bảo hiểm bị tai nạn do các nguyên nhân sau:

1. Hành động cố ý gây tai nạn của Người được bảo hiểm hoặc người thụ hưởng quyền lợi bảo hiểm.
2. Cố ý vi phạm chế độ an toàn khi sử dụng điện do cơ quan quản lý điện quy định.
3. Người được bảo hiểm sử dụng rượu, bia, ma túy, và các chất kích thích khác.
4. Tai nạn xảy ra do hậu quả gián tiếp của việc sử dụng điện (cháy, hỏa hoạn, nổ do điện).
5. Người được bảo hiểm bị tử vong hoặc bị thương tật thân thể không phải do dòng điện trực tiếp gây nên.
6. Khi xảy ra tai nạn, Người được bảo hiểm chưa đóng phí bảo hiểm theo quy định.

IV. HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM, HIỆU LỰC BẢO HIỂM

Điều 7: Hợp đồng bảo hiểm

Hộ sử dụng điện có yêu cầu tham gia bảo hiểm phải kê khai đầy đủ, trung thực thông tin vào Giấy yêu cầu bảo hiểm theo mẫu của DBV. DBV sẽ cấp Giấy chứng nhận bảo hiểm cho từng Hộ.

Giấy chứng nhận bảo hiểm là bằng chứng giao kết Hợp đồng bảo hiểm cùng với Giấy yêu cầu bảo hiểm, Quy tắc này, các văn bản liên quan khác cấu thành Hợp đồng bảo hiểm. Số tiền bảo hiểm và thời hạn bảo hiểm được ghi trên Giấy chứng nhận bảo hiểm theo thỏa thuận giữa Người được bảo hiểm và DBV.

Điều 8: Trách nhiệm bảo hiểm

Trong thời hạn bảo hiểm, trách nhiệm bảo hiểm chỉ phát sinh khi Người được bảo hiểm đã đóng phí bảo hiểm đầy đủ theo quy định tại Giấy chứng nhận bảo hiểm hoặc văn bản chấp thuận khác của DBV.

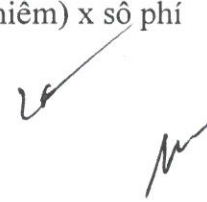
Điều 9: Thời hạn bảo hiểm

Thời hạn bảo hiểm là khoảng thời gian tính từ thời điểm DBV bắt đầu nhận bảo hiểm đến khi kết thúc bảo hiểm và được quy định trong Hợp đồng bảo hiểm và/hoặc Giấy chứng nhận bảo hiểm hoặc Sửa đổi bổ sung, tối đa không quá 01 (một) năm trong mọi trường hợp.

Điều 10: Chấm dứt Hợp đồng bảo hiểm

Trường hợp một trong hai bên đề nghị chấm dứt Hợp đồng bảo hiểm thì phải thông báo bằng văn bản cho bên kia trước 15 ngày. Sau 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị chấm dứt Hợp đồng bảo hiểm, nếu bên nhận văn bản không có ý kiến thì Hợp đồng bảo hiểm mặc nhiên được chấm dứt. DBV sẽ hoàn lại cho Người được bảo hiểm 80% phí BH đã đóng của thời gian bảo hiểm còn lại với điều kiện đến thời điểm đó, Người được bảo hiểm chưa có lần nào được DBV chấp nhận trả tiền bảo hiểm.

Số phí được hoàn lại = 80% x (thời gian bảo hiểm còn lại/ thời hạn bảo hiểm) x số phí bảo hiểm đã nộp.



V. QUYỀN LỢI BẢO HIỂM

Điều 11: Trường hợp tử vong hoặc thương tật toàn bộ vĩnh viễn

Người được bảo hiểm tử vong hoặc thương tật toàn bộ vĩnh viễn thuộc phạm vi bảo hiểm, DBV sẽ trả toàn bộ số tiền bảo hiểm ghi trong Giấy chứng nhận bảo hiểm.

Điều 12: Trường hợp thương tật bộ phận

Trường hợp Người được bảo hiểm bị thương tật bộ phận (thương tật bộ phận vĩnh viễn, thương tật tạm thời) thuộc phạm vi bảo hiểm, DBV áp dụng Bảng tỷ lệ trả tiền bảo hiểm thương tật tại Quy tắc bảo hiểm này để trả tiền bảo hiểm.

Số tiền chi trả = tỷ lệ trả tiền bảo hiểm x số tiền bảo hiểm.

Điều 13: Trường hợp tử vong do hậu quả tai nạn

Trường hợp sau khi bị thương tật thân thể thuộc phạm vi bảo hiểm, Người được bảo hiểm bị tử vong do hậu quả của tai nạn đó trong vòng 01 (một) năm kể từ ngày xảy ra tai nạn, DBV sẽ trả phần chênh lệch giữa số tiền bảo hiểm ghi Giấy chứng nhận bảo hiểm với số tiền đã trả trước đó.

Điều 14: Trường hợp khác

Trường hợp hậu quả của tai nạn thuộc phạm vi trách nhiệm bảo hiểm bị trầm trọng hơn do bệnh tật hoặc sự tàn tật có sẵn của Người được bảo hiểm hoặc điều trị vết thương không kịp thời và không theo chỉ dẫn của cơ quan y tế, DBV chi trả tiền bảo hiểm như đối với loại vết thương tương tự ở người có sức khỏe bình thường được điều trị một cách hợp lý.

VI. THỦ TỤC TRẢ TIỀN BẢO HIỂM

Điều 15: Thời hạn thông báo tai nạn

Trong vòng 30 ngày kể từ thời điểm xảy ra sự kiện bảo hiểm, Người được bảo hiểm hoặc người thừa kế hợp pháp phải thông báo cho DBV bằng văn bản. Quá thời hạn trên, Người được bảo hiểm hoặc người thừa kế hợp pháp sẽ bị từ chối một phần hay toàn bộ số tiền bảo hiểm trừ trường hợp bất khả kháng.

Điều 16: Thời hạn yêu cầu trả tiền bảo hiểm

Trong vòng 01 (một) năm kể từ thời điểm xảy ra sự kiện bảo hiểm, Người được bảo hiểm hoặc người thừa kế hợp pháp phải gửi đến DBV đầy đủ hồ sơ yêu cầu trả tiền bảo hiểm. Quá thời hạn trên, Người được bảo hiểm hoặc người thừa kế hợp pháp sẽ mất

quyền yêu cầu trả tiền bảo hiểm trừ trường hợp bất khả kháng theo quy định của pháp luật.

Điều 17: Hồ sơ yêu cầu trả tiền bảo hiểm

Khi yêu cầu DBV trả tiền bảo hiểm, Người được bảo hiểm hoặc người thừa kế hợp pháp phải gửi cho DBV các tài liệu sau đây trong vòng 01 (một) năm kể từ ngày xảy ra sự kiện bảo hiểm:

1. Giấy yêu cầu trả tiền bảo hiểm theo mẫu DBV (bản gốc).
2. Giấy chứng nhận bảo hiểm (bản photo).
3. Biên bản tai nạn có xác nhận của chính quyền địa phương hoặc cơ quan công an nơi Người được bảo hiểm bị tai nạn (bản sao công chứng hoặc chứng thực).
4. Tài liệu chứng minh đối tượng bảo hiểm:
 - a. Đối với Người được bảo hiểm có địa chỉ thường trú tại địa chỉ đăng ký sử dụng điện/ ký hợp đồng sử dụng điện:
 - Xác nhận là người thuộc Hộ gia đình đăng ký sử dụng điện/ ký hợp đồng sử dụng điện của cơ quan có thẩm quyền (bản gốc).
 - b. Đối với Người được bảo hiểm là Vợ/ chồng, con cái của Chủ hộ gia đình, Ông bà, cha mẹ, con cháu có quan hệ huyết thống với Chủ hộ, sống tại địa chỉ đăng ký sử dụng điện/ ký Hợp đồng sử dụng điện, nhưng không có địa chỉ thường trú tại đây.
 - Xác nhận tạm trú hợp pháp (bản gốc).
5. Bản sao công chứng hoặc chứng thực chứng từ điều trị của cơ sở y tế (giấy ra viện, phiếu điều trị, sổ khám bệnh, phiếu mổ/ Giấy chứng nhận phẫu thuật trong trường hợp phẫu thuật, ...).
6. Bản sao công chứng hoặc chứng thực Giấy chứng tử.
7. Giấy xác nhận quyền thừa kế hợp pháp của Chính quyền địa phương nơi Người được bảo hiểm đăng ký thường trú (trường hợp Người được bảo hiểm tử vong).
8. Giấy ủy quyền nhận số tiền bảo hiểm hợp pháp trong trường hợp Người được bảo hiểm không trực tiếp nhận số tiền bảo hiểm.
9. Các giấy tờ khác theo yêu cầu của DBV (nếu có).

Điều 18: Nghĩa vụ trung thực

Trường hợp Người được bảo hiểm hoặc người thừa kế hợp pháp không trung thực nhằm trục lợi bảo hiểm, DBV có quyền từ chối một phần hoặc toàn bộ số tiền bảo hiểm tùy theo mức độ vi phạm.

Điều 19: Thời hạn giải quyết trả tiền bảo hiểm

DBV có trách nhiệm xem xét, trả tiền bảo hiểm trong vòng 15 ngày kể từ khi nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ.

VII. GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP**Điều 20: Giải quyết tranh chấp**

Thời hạn Người được bảo hiểm hay Người thừa kế hợp pháp có thể khiếu nại DBV về việc trả tiền bảo hiểm là 03 (ba) năm kể từ ngày Người được bảo hiểm hoặc người thừa kế hợp pháp hoặc người được ủy quyền hợp pháp nhận được giấy thông báo kết quả giải quyết của DBV. Quá thời hạn trên, mọi khiếu nại đều không có giá trị.

Các bên cùng nhau đồng ý rằng mọi tranh chấp hay mâu thuẫn xảy ra giữa các bên có liên quan đến Hợp đồng bảo hiểm sẽ được giải quyết tại tòa án của Nhà Nước CHXHCN Việt Nam theo Luật của Nhà Nước CHXHCN Việt Nam.



BẢNG TỶ LỆ TRẢ TIỀN BẢO HIỂM THƯƠNG TẬT

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1083^B/QĐ-DBV ngày 16 tháng 7 năm 2025
của Công ty cổ phần Tập đoàn Bảo hiểm DBV)

THƯƠNG TẬT TOÀN BỘ

1. Mù hoặc mất hoàn toàn hai mắt..... 100%
2. Rối loạn tâm thần hoàn toàn không thể chữa được 100%
3. Hỏng toàn bộ chức năng nhai và nói 100%
4. Mất hoặc liệt hoàn toàn 2 tay (từ vai hoặc khuỷu xuống) hoặc 2 chân (từ háng hoặc đầu gối xuống)..... 100%
5. Mất cả 2 bàn tay hoặc 2 bàn chân, hoặc mất 1 cánh tay và 1 bàn chân, hoặc mất 1 cánh tay và 1 cẳng chân, hoặc 1 bàn tay và 1 cẳng chân, hoặc 1 bàn tay và 1 bàn chân 100%
6. Cắt toàn bộ 1 bên phổi và 1 phần phổi bên kia..... 100%
7. Mất hoàn toàn khả năng lao động mà không thể làm bất cứ việc gì (toàn bộ bị tê liệt, bị thương dẫn đến tình trạng nằm liệt giường hoặc dẫn đến tàn tật toàn bộ vĩnh viễn) 100%

THƯƠNG TẬT BỘ PHẬN

Chi Trên

THƯƠNG TẬT VĨNH VIỄN

8. Mất 1 cánh tay từ vai xuống (tháo khớp vai)..... 80%
9. Cắt cụt cánh tay từ dưới vai xuống..... 75%
10. Cắt cụt 1 cánh tay từ khuỷu xuống (tháo khớp khuỷu) 70%
11. Mất trọn 1 bàn tay hoặc cả 5 ngón tay..... 65%
12. Mất đồng thời cả 4 ngón tay (trừ ngón cái) 45%
13. Mất đồng thời cả ngón cái và ngón trỏ 40%
14. Mất 3 ngón 3 - 4 - 5 32%
15. Mất ngón cái và 2 ngón khác..... 37%
16. Mất ngón cái và 1 ngón khác..... 32%
17. Mất ngón trỏ và 2 ngón khác..... 37%
18. Mất ngón trỏ và 1 ngón giữa 32%
19. Mất trọn ngón cái và đốt bàn..... 27%
 - Mất trọn ngón cái..... 22%
 - Mất cả đốt ngoài 12%
 - Mất ½ đốt ngoài..... 8%
20. Mất ngón trỏ và đốt bàn..... 22%
 - Mất ngón trỏ 20%
 - Mất 2 đốt 2 và 3 10%
 - Mất đốt 3..... 9%
21. Mất trọn ngón giữa hoặc ngón nhẫn (cả đốt bàn)..... 20%

- Mất trọn ngón giữa hoặc ngón nhẫn	17%
- Mất 2 đốt 2 và 3	10%
- Mất đốt 3	5%
22. Mất cả ngón út và đốt bàn	17%
- Mất cả ngón út	12%
- Mất 2 đốt 2 và 3	9%
- Mất đốt 3	5%
23. Cứng khớp bả vai	30%
24. Cứng khớp khuỷu tay	30%
25. Cứng khớp cổ tay	30%

THƯƠNG TẬT TẠM THỜI

26. Gãy tay can lệch hoặc mất xương làm chi ngắn trên 3 cm và chức năng quay sấp ngửa hạn chế hoặc tạo thành khớp giả	30%
27. Gãy xương cánh tay ở cổ giải phẫu, không phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường ...	15%
28. Gãy xương cánh tay ở cổ giải phẫu, không phẫu thuật, can xấu, hạn chế cử động khớp vai	30%
29. Gãy xương cánh tay ở cổ giải phẫu, có phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường	25%
30. Gãy xương cánh tay ở cổ giải phẫu, có phẫu thuật, can xấu, hạn chế cử động khớp vai	40%
31. Gãy xương cánh tay, không phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường	15%
32. Gãy xương cánh tay, có phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường	25%
33. Gãy xương cánh tay, không phẫu thuật, can xấu, teo cơ	25%
34. Gãy xương cánh tay, có phẫu thuật, can xấu, teo cơ	30%
35. Gãy 2 xương cẳng tay, không phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường	12%
36. Gãy 2 xương cẳng tay, có phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường	18%
37. Gãy 2 xương cẳng tay, không phẫu thuật, can xấu, hạn chế cử động sấp ngửa	20%
38. Gãy 2 xương cẳng tay, có phẫu thuật, can xấu, hạn chế cử động sấp ngửa	25%
39. Gãy 1 xương quay hoặc trụ, không phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường	10%
40. Gãy 1 xương quay hoặc trụ, có phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường	15%
41. Gãy 1 xương quay hoặc trụ, không phẫu thuật, can xấu, hạn chế cử động sấp ngửa	15%
42. Gãy 1 xương quay hoặc trụ, có phẫu thuật, can xấu, hạn chế cử động sấp ngửa	20%
43. Gãy 2 xương cẳng tay, không phẫu thuật, di chứng khớp giả 2 xương	25%
44. Gãy 2 xương cẳng tay, có phẫu thuật, di chứng khớp giả 2 xương	35%
45. Gãy 2 xương cẳng tay, không phẫu thuật, di chứng khớp giả 1 xương	15%
46. Gãy 2 xương cẳng tay, có phẫu thuật, di chứng khớp giả 1 xương	25%
47. Gãy đầu dưới xương quay, không phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường	10%
48. Gãy đầu dưới xương quay, có phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường	14%
49. Gãy đầu dưới xương quay, không phẫu thuật, can xấu, hạn chế động tác cổ tay	15%
50. Gãy đầu dưới xương quay, có phẫu thuật, can xấu, hạn chế động tác cổ tay	18%
51. Gãy mỏm trâm quay hoặc trụ, không phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường	8%
52. Gãy mỏm trâm quay hoặc trụ, có phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường	10%
53. Gãy mỏm trâm quay hoặc trụ, không phẫu thuật, can xấu, hạn chế động tác cổ tay	12%
54. Gãy mỏm trâm quay hoặc trụ, có phẫu thuật, can xấu, hạn chế động tác cổ tay	15%
55. Gãy xương cổ tay, không phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường	10%
56. Gãy xương cổ tay, có phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường	13%
57. Gãy xương cổ tay, không phẫu thuật, can xấu, hạn chế động tác cổ tay	15%

58. Gãy xương cổ tay, có phẫu thuật, can xấu, hạn chế động tác cổ tay	18%
59. Gãy xương đốt bàn (tùy mức độ từ 1 đến nhiều đốt, mỗi đốt tăng thêm tương ứng 2%)8 - 16%	
60. Gãy xương đòn, không phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường	8%
61. Gãy xương đòn, có phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường	12%
62. Gãy xương đòn không phẫu thuật, can gỗ, cứng vai	18%
63. Gãy xương đòn, có phẫu thuật, can gỗ, cứng vai	25%
64. Gãy xương đòn, không phẫu thuật, có chèn ép thần kinh mũ vai	30%
65. Gãy xương đòn, có phẫu thuật, có chèn ép thần kinh mũ vai.....	35%
66. Gãy xương bả vai, gãy vỡ, khuyết phần thân xương, không phẫu thuật	10%
67. Gãy xương bả vai, gãy vỡ, khuyết phần thân xương, có phẫu thuật	15%
68. Gãy xương bả vai, gãy vỡ ngành ngang, không phẫu thuật	17%
69. Gãy xương bả vai, gãy vỡ ngành ngang, có phẫu thuật.....	22%
70. Gãy xương bả vai, gãy vỡ phần khớp vai, không phẫu thuật	30%
71. Gãy xương bả vai, gãy vỡ phần khớp vai, có phẫu thuật	40%
72. Gãy xương ngón tay (tùy mức độ từ 1 đến nhiều ngón, mỗi ngón tăng thêm tương ứng 3%).....	3 - 12%

Chi Dưới

THƯƠNG TẬT VĨNH VIỄN

73. Mất 1 chân từ háng xuống (tháo khớp háng 1 đùi).....	80%
74. Cắt cụt 1 đùi	
- 1/3 trên	75%
- 1/3 giữa hoặc dưới	65%
75. Cắt cụt 1 chân từ gối xuống (tháo khớp gối)	65%
76. Tháo khớp cổ chân hoặc mất 1 bàn chân.....	60%
77. Mất xương sên	37%
78. Mất xương gót	40%
79. Mất đoạn xương chày, mác gây khớp giả cẳng chân.....	40%
80. Mất đoạn xương mác	25%
81. Mất mắt cá chân	
- Mắt cá ngoài	12%
- Mắt cá trong.....	17%
82. Mất cả 5 ngón chân.....	50%
83. Mất 4 ngón cả ngón cái.....	42%
84. Mất 4 ngón trừ ngón cái	40%
85. Mất 3 ngón 3 - 4 - 5	27%
86. Mất 3 ngón 1 - 2 - 3	32%
87. Mất 1 ngón cái và ngón 2	22%
88. Mất 1 ngón cái	17%
89. Mất 1 ngón ngoài ngón cái	12%
90. Mất 1 đốt ngón cái	10%
91. Cứng khớp háng	50%
92. Cứng khớp gối	35%
93. Mất phần lớn xương bánh chè và giới hạn nhiều khả năng duỗi cẳng chân trên đùi	50%

94. Gãy chân can lệch hoặc mất xương làm ngắn chi	
- ít nhất 5 cm	42%
- từ 3 - 5 cm.....	37%
95. Liệt hoàn toàn dây thần kinh hông khoeo ngoài.....	40%
96. Liệt hoàn toàn dây thần kinh hông khoeo trong	30%

THƯƠNG TẬT TẠM THỜI

97. Gãy xương đùi 1/3 giữa hoặc dưới, không phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường	20%
98. Gãy xương đùi 1/3 giữa hoặc dưới, có phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường	30%
99. Gãy xương đùi 1/3 giữa hoặc dưới, không phẫu thuật, can xấu, trục lệch, chân dạng hoặc khép, teo cơ.....	30%
100. Gãy xương đùi 1/3 giữa hoặc dưới, có phẫu thuật, can xấu, trục lệch, chân dạng hoặc khép, teo cơ.....	40%
101. Gãy 1/3 trên hay cổ xương đùi, không phẫu thuật, can tốt, trục thẳng.....	25%
102. Gãy 1/3 trên hay cổ xương đùi, có phẫu thuật, can tốt, trục thẳng.....	35%
103. Gãy 1/3 trên hay cổ xương đùi, không phẫu thuật, can xấu, chân vẹo, đi đau, teo cơ	35%
104. Gãy 1/3 trên hay cổ xương đùi, có phẫu thuật, can xấu, chân vẹo, đi đau, teo cơ	45%
105. Gãy cổ xương đùi, không phẫu thuật, di chứng khớp giả cổ xương đùi	45%
106. Gãy cổ xương đùi, có phẫu thuật, di chứng khớp giả cổ xương đùi.....	55%
107. Gãy 2 xương cẳng chân, không phẫu thuật, can tốt, trục thẳng.....	20%
108. Gãy 2 xương cẳng chân, có phẫu thuật, can tốt, trục thẳng.....	25%
109. Gãy 2 xương cẳng chân, không phẫu thuật, can xấu, chân vẹo.....	25%
110. Gãy 2 xương cẳng chân, có phẫu thuật, can xấu, chân vẹo	30%
111. Gãy xương chày, không phẫu thuật, can tốt, trục thẳng	15%
112. Gãy xương chày, có phẫu thuật, can tốt, trục thẳng.....	18%
113. Gãy xương chày, không phẫu thuật, can xấu, chân vẹo.....	18%
114. Gãy xương chày, có phẫu thuật, can xấu, chân vẹo	22%
115. Gãy đoạn mâm chày, không phẫu thuật.....	15%
116. Gãy đoạn mâm chày, có phẫu thuật.....	25%
117. Gãy xương mác, không phẫu thuật.....	10%
118. Gãy xương mác, có phẫu thuật	20%
119. Đứt gân bánh chè, cơ năng khớp gối tốt.....	15%
120. Đứt gân bánh chè, hạn chế cơ năng khớp gối.....	25%
121. Gãy xương bánh chè, không phẫu thuật	10%
122. Gãy xương bánh chè, có phẫu thuật	20%
123. Gãy xương bánh chè không phẫu thuật, bị cứng khớp gối hoặc teo cơ tứ đầu	25%
124. Gãy xương bánh chè có phẫu thuật, bị cứng khớp gối hoặc teo cơ tứ đầu	25%
125. Đứt gân Achilles, cơ năng vùng gót chân tốt	15%
126. Đứt gân Achilles, cơ năng vùng gót chân bị hạn chế	20%
127. Gãy xương đốt bàn (tùy theo mức độ từ 1 đến nhiều đốt, mỗi đốt tương ứng 2%) ..	7 - 15%
128. Gãy xương gót, không phẫu thuật	15%
129. Gãy xương gót, có phẫu thuật.....	20%
130. Gãy xương ngón chân (tùy mức độ từ 1 đến nhiều đốt, mỗi đốt tương ứng 2%).....	4 - 12%
131. Gãy ngành ngang xương mu, không dập niệu đạo	25%
132. Gãy ngành ngang xương mu, có dập niệu đạo	32%
133. Gãy ụ ngồi	25%

134. Gãy cánh xương chậu 1 bên, không điều trị chỉnh hình	20%
135. Gãy cánh xương chậu 1 bên, có điều trị chỉnh hình	30%
136. Gãy xương chậu 2 bên, liền xương tốt, không méo xương chậu	40%
137. Gãy xương chậu 2 bên, méo xương chậu ảnh hưởng đến sinh đẻ	55%
138. Gãy xương cụt, không phẫu thuật, không rối loạn cơ tròn	10%
139. Gãy xương cụt, có phẫu thuật, không rối loạn cơ tròn	15%
140. Gãy xương cụt, không phẫu thuật, có rối loạn cơ tròn	25%
141. Gãy xương cụt, có phẫu thuật, có rối loạn cơ tròn.....	35%

Cột Sống

THƯƠNG TẬT VĨNH VIỄN

142. Cắt bỏ cung sau của 1 đốt sống	35%
143. Cắt bỏ cung sau của 2 - 3 đốt sống trở lên.....	50%

THƯƠNG TẬT TẠM THỜI

144. Gãy xẹp thân 1 đốt sống, không phẫu thuật, không liệt tủy	30%
145. Gãy xẹp thân 1 đốt sống, có phẫu thuật, không liệt tủy	40%
146. Gãy xẹp thân 2 đốt sống trở lên, không phẫu thuật, không liệt tủy	50%
147. Gãy vỡ mồm gai hoặc mồm bên của 1 đốt sống, không phẫu thuật.....	10%
148. Gãy vỡ mồm gai hoặc mồm bên của 1 đốt sống, có phẫu thuật.....	17%
149. Gãy vỡ mồm gai hoặc mồm bên của 2 - 3 đốt sống, không phẫu thuật	25%
150. Gãy vỡ mồm gai hoặc mồm bên của 2 - 3 đốt sống, có phẫu thuật.....	45%

Sọ Não

THƯƠNG TẬT VĨNH VIỄN

151. Khuyết xương sọ, chưa có biểu hiện thần kinh, tâm thần, đường kính dưới 6 cm.....	30%
152. Khuyết xương sọ, chưa có biểu hiện thần kinh, tâm thần, đường kính từ 6 đến 10 cm	50%
153. Khuyết xương sọ, chưa có biểu hiện thần kinh, tâm thần, đường kính trên 10 cm	60%
154. Rối loạn ngôn ngữ do ảnh hưởng của vết thương đại não:	
- nói ngọng, nói lắp, nói khó khăn ảnh hưởng đến giao tiếp	35%
- không nói được (câm) do tổn hại vùng Broca.....	65%
- mất khả năng giao dịch bằng chữ viết, mất nhận biết về ngôn ngữ do tổn hại vùng Wernicke	60%

THƯƠNG TẬT TẠM THỜI

155. Lộ da đầu toàn bộ (1 phần theo tỷ lệ).....	50%
156. Vết thương sọ não hở, xương bị nứt rạn.....	45%
157. Vết thương sọ não hở, lún xương sọ.....	45%
158. Vết thương sọ não hở, nhiều mảnh xương đi sâu vào não	55%
159. Chấn thương sọ não kín, gãy xương vòm sọ (đường rạn nứt thường, lõm hoặc lún xương), không điều trị phẫu thuật.....	20%

160.	Chấn thương sọ não kín, gãy xương vòm sọ (đường rạn nứt thường, lõm hoặc lún xương), có điều trị phẫu thuật.....	30%
161.	Chấn thương sọ não kín, gãy xương lan xuống nền sọ không liệt dây thần kinh ở nền sọ, không điều trị phẫu thuật.....	30%
162.	Chấn thương sọ não kín, gãy xương lan xuống nền sọ không liệt dây thần kinh ở nền sọ, có điều trị phẫu thuật.....	40%
163.	Chấn thương sọ não kín, gãy xương lan xuống nền sọ có liệt dây thần kinh ở nền sọ, không điều trị phẫu thuật.....	40%
164.	Chấn thương sọ não kín, gãy xương lan xuống nền sọ có liệt dây thần kinh ở nền sọ, có điều trị phẫu thuật.....	50%
165.	Chấn thương sọ não gây chấn động não	15%
166.	Chấn thương sọ não gây phù não	50%
167.	Chấn thương sọ não gây giập não, dẹt não	55%
168.	Chấn thương sọ não gây chảy máu khoang dưới nhện.....	50%
169.	Chấn thương sọ não gây máu tụ trong sọ (ngoài màng cứng, trong màng cứng, trong não)	40%

Lồng Ngực

THƯƠNG TẬT VĨNH VIỄN

170.	Cắt bỏ 1 - 2 xương sườn	17%
171.	Cắt bỏ 3 xương sườn (mỗi xương sườn cắt bỏ trên 03 xương sườn tăng thêm 5%)	25%
172.	Cắt bỏ đoạn mỗi xương sườn (mỗi đoạn xương sườn cắt bỏ thêm tăng 3%)	8%
173.	Cắt toàn bộ 1 bên phổi.....	75%
174.	Cắt nhiều thùy phổi ở 2 bên, dung tích sống giảm trên 50%.....	70%
175.	Cắt nhiều thùy phổi ở 1 bên.....	55%
176.	Cắt 1 thùy phổi	40%

THƯƠNG TẬT TẠM THỜI

177.	Gãy 1 - 2 xương sườn, không phẫu thuật	7%
178.	Gãy 1 - 2 xương sườn, có phẫu thuật.....	12%
179.	Gãy 3 xương sườn trở lên, không phẫu thuật	15%
180.	Gãy 3 xương sườn trở lên, có phẫu thuật	25%
181.	Gãy xương ức đơn thuần, không phẫu thuật (chức năng tim và hô hấp bình thường).....	15%
182.	Gãy xương ức đơn thuần, có phẫu thuật (chức năng tim và hô hấp bình thường)	25%
183.	Mè hoặc rạn nứt xương ức.....	12%
184.	Tràn dịch, khí, máu màng phổi (chỉ chọc hút đơn thuần).....	8%
185.	Tràn khí, máu màng phổi (phải dẫn lưu, mổ cầm máu).....	25%
186.	Tổn thương các van tim, vách tim do chấn thương (chưa suy tim).....	55%
187.	Khâu màng ngoài tim, phẫu thuật kết quả hạn chế.....	65%
188.	Khâu màng ngoài tim, phẫu thuật kết quả tốt.....	40%

Bụng

THƯƠNG TẬT VĨNH VIỄN

189. Cắt toàn bộ dạ dày	80%
190. Cắt đoạn dạ dày	55%
191. Cắt gần hết ruột non (còn lại dưới 1 m).....	80%
192. Cắt đoạn ruột non	45%
193. Cắt toàn bộ đại tràng.....	80%
194. Cắt đoạn đại tràng	55%
195. Cắt bỏ gan phải đơn thuần.....	75%
196. Cắt bỏ gan trái đơn thuần.....	65%
197. Cắt ½ của một thùy gan.....	60%
198. Cắt 1/3 của một thùy gan.....	40%
199. Cắt dưới 1/3 của một thùy gan	30%
200. Cắt bỏ túi mật	50%
201. Cắt bỏ lá lách	45%
202. Cắt bỏ đuôi tụy, lách.....	65%

THƯƠNG TẬT TẠM THỜI

203. Khâu lỗ thủng dạ dày.....	30%
204. Khâu lỗ thủng ruột non (có thể 1 hay nhiều lỗ thủng).....	35%
205. Khâu lỗ thủng đại tràng (có thể 1 hay nhiều lỗ thủng)	35%
206. Đụng dập gan, khâu gan	40%
207. Khâu vỡ lách.....	25%
208. Khâu tụy	32%

Cơ quan tiết niệu, sinh dục

THƯƠNG TẬT VĨNH VIỄN

209. Cắt bỏ 1 thận, thận còn lại bình thường.....	55%
210. Cắt bỏ 1 thận, thận còn lại bị tổn thương hoặc bệnh lý	75%
211. Cắt 1 phần thận trái hoặc phải	35%
212. Mất dương vật và 2 tinh hoàn ở người dưới 55 tuổi chưa con	75%
213. Mất dương vật và 2 tinh hoàn ở người dưới 55 tuổi đã có con rồi.....	60%
214. Mất dương vật và 2 tinh hoàn ở người trên 55 tuổi.....	40%
215. Cắt bỏ dạ con và buồng trứng 1 bên ở người dưới 45 tuổi chưa con	65%
216. Cắt bỏ dạ con và buồng trứng 1 bên ở người dưới 45 tuổi đã có con	35%
217. Cắt bỏ dạ con và buồng trứng 1 bên ở người trên 45 tuổi.....	27%
218. Cắt vú ở nữ dưới 45 tuổi 1 bên.....	25%
219. Cắt vú ở nữ dưới 45 tuổi 2 bên.....	50%
220. Cắt vú ở nữ trên 45 tuổi 1 bên	17%
221. Cắt vú ở nữ trên 45 tuổi 2 bên	35%
222. Cắt 1 phần bàng quang	30%

THƯƠNG TẬT TẠM THỜI

223. Chấn thương thận nhẹ (không phải xử lý đặc hiệu, theo dõi dưới 5 ngày)	6%
---	----

224. Chấn thương thận trung bình (phải dùng thuốc đặc trị, theo dõi trên 5 ngày)	12%
225. Chấn thương thận nặng (có đưng dập, phải can thiệp ngoại khoa)	50%
226. Mổ thông bàng quang vĩnh viễn	75%
227. Khâu lỗ thủng bàng quang (có thể một hay nhiều lỗ thủng)	32%

Mắt

THƯƠNG TẬT VĨNH VIỄN

228. Mất hoặc mù hoàn toàn 1 mắt, không lắp được mắt giả.....	60%
229. Mất hoặc mù hoàn toàn 1 mắt, lắp được mắt giả.....	55%
230. Một mắt thị lực còn đến 1/10.....	37%
231. Một mắt thị lực còn từ 2/10 đến 4/10	15%
232. Một mắt thị lực còn từ 5/10 đến 7/10	10%
233. Mất hoặc mù hoàn toàn 1 mắt nhưng trước khi xảy ra tai nạn này đã mất hoặc mù 1 mắt rồi.....	90%

Tai –Mũi – Họng

THƯƠNG TẬT VĨNH VIỄN

234. Điếc 2 tai hoàn toàn không phục hồi được	80%
235. Điếc 2 tai nặng (nói to hoặc thét vào tai còn nghe)	65%
236. Điếc 2 tai vừa (nói to 1 - 2 m còn nghe).....	40%
237. Điếc 2 tai nhẹ (nói to 2 - 4 m còn nghe).....	20%
238. Điếc 1 tai hoàn toàn không phục hồi được	35%
239. Điếc 1 tai mức độ vừa.....	15%
240. Điếc 1 tai mức độ nhẹ.....	8%
241. Mất vành tai 2 bên	30%
242. Mất vành tai 1 bên	15%
243. Sẹo rúm vành tai, chít hẹp ống tai	20%
244. Mất mũi hoàn toàn.....	40%
245. Biến dạng mũi.....	18%
246. Vết thương họng sẹo hẹp ảnh hưởng đến nuốt	30%

Răng - Hàm - Mặt

THƯƠNG TẬT VĨNH VIỄN

247. Mất toàn bộ xương hàm trên và một phần xương hàm dưới từ cạnh cao trở xuống khác bên.....	85%
248. Mất toàn bộ xương hàm trên và một phần xương hàm dưới từ cạnh cao trở xuống cùng bên.....	75%
249. Mất toàn bộ xương hàm trên hoặc dưới.....	75%
250. Mất 1 phần xương hàm trên hoặc 1 phần xương hàm dưới từ 1/3 đến ½ bị mất từ cạnh cao trở xuống	40%
251. Khớp hàm giả do không liền xương hay khuyết xương	22%
252. Mất răng trên 8 cái không lắp được răng giả.....	35%
253. Mất răng trên 8 cái lắp được răng giả.....	25%

254.	Mất từ 5 đến 7 răng	20%
255.	Mất từ 3 đến 4 răng	10%
256.	Mất từ 1 đến 2 răng	4%
257.	Mất $\frac{3}{4}$ lưỡi còn gốc lưỡi (từ đường gai V trở ra)	80%
258.	Mất $\frac{2}{3}$ lưỡi từ đầu lưỡi	55%
259.	Mất $\frac{1}{3}$ lưỡi ảnh hưởng đến phát âm	20%
260.	Mất 1 phần nhỏ lưỡi (dưới $\frac{1}{3}$) ảnh hưởng đến phát âm	10%

THƯƠNG TẬT TẠM THỜI

261.	Gãy xương hàm trên và hàm dưới, không phẫu thuật, cơ năng các khớp tốt	20%
262.	Gãy xương hàm trên và hàm dưới, có phẫu thuật, cơ năng các khớp tốt	25%
263.	Gãy xương hàm trên và hàm dưới, không phẫu thuật, di chứng can xấu gây sai khớp nhai, ăn khó	30%
264.	Gãy xương hàm trên và hàm dưới, có phẫu thuật, di chứng can xấu gây sai khớp nhai, ăn khó	35%
265.	Gãy xương gò má, cung tiếp xương hàm trên hoặc xương hàm dưới gây rối loạn nhẹ khớp cắn và chức năng nhai	20%

Vết Thương Phần Mềm – Bỏng

THƯƠNG TẬT TẠM THỜI

266.	Vết thương phần mềm (VTPM) là các vết cắt, chém bề rộng dưới 2 cm gây rách da, rách niêm mạc ... không ảnh hưởng đến cơ năng, chiều dài:	
-	Từ 2 cm – 4 cm	2%
-	Từ 4 cm – 7 cm	3%
-	Từ 7 cm – 10 cm	4%
-	Từ 10 cm – 15 cm	5%
-	Trên 15 cm	7%
267.	Vết thương phần mềm là các tổn thương dập nát, không để lại di chứng, diện tích:	
-	Dưới 9 cm ²	2%
-	Từ 9 cm ² đến 12 cm ²	3%
-	Từ 12 cm ² đến 16 cm ²	4%
-	Từ 16 cm ² đến 24 cm ²	6%
-	Từ 24 cm ² đến 30 cm ²	8%
-	Từ 30 cm ² đến 35 cm ²	10%
-	Trên 35 cm ²	12%
(Nếu các vết thương trên do súc vật gây ra thì cộng thêm 1% vào tỷ lệ ở trên)		

268.	Vết thương phần mềm gây bong gân ở các khớp cổ chân, khớp gối, khớp háng, khớp cổ tay, khớp khuỷu, khớp vai	4%
269.	Vết thương phần mềm gây trật khớp ở các khớp bàn ngón tay và bàn ngón chân	2%
270.	Vết thương phần mềm gây trật khớp ở các khớp cổ chân, khớp gối, khớp háng, khớp cổ tay, khớp khuỷu, khớp vai	7%
271.	Bỏng nông (độ I, độ II)	
-	diện tích dưới 5%	4%

- diện tích từ 5 - 15% 12%
- diện tích trên 15% 20%
- 272. Bỏng sâu (độ III, độ IV)
- diện tích dưới 5% 22%
- diện tích từ 5 - 15% 40%
- diện tích trên 15% 70%

THƯƠNG TẬT VĨNH VIỄN

- 273. VTPM như nêu trong các mục 266, 267 để lại di chứng đau, rát, tê, co, kéo lâu dài sau khi liền vết thương: cộng thêm 5% vào các tỷ lệ tương ứng ở trên
- 274. VTPM như nêu trong các mục 266, 267 ảnh hưởng đến mạch máu lớn, thần kinh: cộng thêm 10% vào các tỷ lệ tương ứng ở trên
- 275. VTPM như nêu trong các mục 266, 267 nhưng là vết thương ở ngực, bụng, sau khi liền vết thương để lại di chứng ảnh hưởng đến hô hấp: cộng thêm 20% vào các tỷ lệ tương ứng ở trên.
- 276. VTPM như nêu trong các mục 266, 267 để lại di chứng sẹo cơ cứng làm biến dạng mặt gây trở ngại đến ăn, nhai và cử động cổ: cộng thêm 30% vào các tỷ lệ tương ứng ở trên.
- 277. VTPM như nêu trong các mục 266, 267 để lại khuyết hồng lớn ở chung quanh hốc miệng, ảnh hưởng nhiều đến ăn uống: cộng thêm 35% vào các tỷ lệ tương ứng ở trên.
- 278. Mất 1 phần hàm ếch làm thông giữa mũi và miệng 25%



NGUYÊN TẮC TRẢ TIỀN BẢO HIỂM THEO BẢNG TỶ LỆ THƯƠNG TẬT

Việc trả tiền bảo hiểm theo bảng này tuân theo những nguyên tắc sau đây:

1. Mất hẳn chức năng của từng bộ phận hoặc hỏng vĩnh viễn chi được coi như mất từng bộ phận đó hoặc mất chi.
2. Những trường hợp thương tật không liệt kê trong bảng sẽ được bồi thường theo tỉ lệ trên cơ sở so sánh tính nghiêm trọng của nó với những trường hợp khác có trong bảng.
3. Trường hợp có nhiều thương tật, tiền bảo hiểm được trả cho từng thương tật tương ứng nhưng tổng số tiền trả cho Người được bảo hiểm không vượt quá số tiền bảo hiểm. Trường hợp có nhiều thương tật ở cùng cùng một chi, tổng số tiền trả cho các thương tật không được vượt quá tỷ lệ mất chi đó.

